

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 73/2026/DS-PT

Ngày 11/3/2026

"V/v thực hiện nghĩa vụ do người chết
để lại"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

Các thẩm phán: Ông Đinh Duy Việt và bà Trần Minh Phương.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nông Thị Đào - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Ông Trịnh Văn Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 230/2025/TLPT-DS ngày 13/11/2025 về việc “Thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại”;

Do bản án dân sự sơ thẩm số 38/2025/DS-ST ngày 28/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10- Hải Phòng bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 20/2026/QĐPT-DS ngày 09/01/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 93/2026/QĐ-PT ngày 10/02/2026 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q (sau đây gọi tắt là Ngân hàng V2); địa chỉ trụ sở: Tầng A (tầng trệt) và tầng 2, Tòa nhà S, số A P, phường B, Quận A, TP . (nay là phường S, TP .); người đại diện theo pháp luật: Ông Hàn Ngọc V - Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Hàn Ngọc V:

- Ông Trần Thành C - Giám đốc Thu hồi nợ trực tiếp và xử lý nợ - Trung tâm Quản lý nợ Ngân hàng B, Khối Ngân hàng Bán lẻ VIB; Giấy ủy quyền số 107083.22 ngày 03/10/2022.

- Ông Hà Hoàng H - Giám đốc Trung tâm Q1, Khối Ngân hàng Bán lẻ VIB; Giấy ủy quyền số 106957.22 ngày 03/10/2022.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Hà Hoàng H theo Giấy ủy quyền số 249810.25 ngày 20/8/2025 gồm:

- Ông Bùi Văn C1 - Cán bộ Ngân hàng TMCP Q.

- Bà Dương Thị S, sinh năm 1983 - Cán bộ Ngân hàng TMCP Q; CCCD số: 022183006061;

- Bà Hoàng Thị Hồng V1 - Cán bộ Ngân hàng TMCP Q.

Cùng địa chỉ: Tầng A, Tòa nhà C, số D đường T, phường K, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn:

- Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1960; địa chỉ: TDP N, phường K, thành phố Hải Phòng; CCCD số: 030160014739;

- Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1965; địa chỉ: TDP N, phường K, thành phố Hải Phòng; CCCD số: 030065018471;

- Bà Nguyễn Thị S1, sinh năm 1966; địa chỉ: T, phường K, thành phố Hải Phòng; CCCD số: 030166005965;

- Ông Nguyễn Văn K1, sinh năm 1971; địa chỉ: TDP N, phường K, thành phố Hải Phòng; CCCD số: 030071001051;

- Ông Nguyễn Văn N (tên gọi khác: H3), sinh năm 1975; địa chỉ: TDP N, phường K, thành phố Hải Phòng; CCCD số: 030075001084;

(Là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1932 - đã chết năm 2014 và bà Lương Thị C2, sinh năm 1936 - đã chết ngày 22/01/2022).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn K1: Ông Nguyễn Vĩnh T1 – Luật sư của Công ty L, thuộc Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: Phòng C khu K, phường Đ, thành phố Hà Nội.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Lương Thị S2, sinh năm 1972; địa chỉ: TDP A, phường K, thành phố Hải Phòng.

- Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1980; địa chỉ: TDP N, phường K, thành phố Hải Phòng.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ngân hàng V2 và bị đơn ông Nguyễn Văn K1.

Tại phiên tòa có mặt bà S2 (người đại diện của V2), ông K1 và ông T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 08/01/2025, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Ngân hàng TMCP Q - Chi nhánh H4 đã cấp tín dụng cho ông Nguyễn Văn T và bà Lương Thị C2 theo Hợp đồng tín dụng số 268/05-10/NH/KD ngày 21/5/2010 với số tiền vay 450.000.000 đồng; giải ngân toàn bộ theo Khế ước nhận nợ số 268/KUNN01 ngày 21/5/2010; thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 21/5/2010; lãi suất 15%/năm, điều chỉnh 03 tháng/lần bằng lãi suất điều chuyển vốn kinh doanh kỳ hạn 3 tháng VNĐ cộng biên độ 3%/năm theo chính sách của Ngân hàng và quy định pháp luật; mục đích vay bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh mặt hàng sơn và bột bả; hình thức giải ngân bằng tiền mặt; phương thức trả nợ gốc trả cuối kỳ vào ngày 21/5/2011, lãi trả hàng tháng vào ngày 20, kỳ đầu từ ngày 20/6/2010.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay là quyền sử dụng đất diện tích 188m² và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 306, tờ bản đồ số 08, địa chỉ thôn N, xã L,

[huyện K, tỉnh Hải Dương](#) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 647832, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận 461 QSDĐ/LX do [UBND huyện K](#) cấp ngày 20/12/2001 cho ông [Nguyễn Văn T](#) và bà [Lương Thị C2](#). Việc thế chấp được xác lập theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 268/2010/BĐHD, công chứng ngày 21/5/2010 và đã đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định pháp luật.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông [T](#) và bà [C2](#) vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi, dẫn đến khoản vay bị chuyển nợ quá hạn. Đến ngày 20/01/2011, bên vay đã thanh toán tổng số tiền 40.350.768 đồng, trong đó nợ gốc 0 đồng, lãi trong hạn 40.230.585 đồng, lãi quá hạn 120.183 đồng. Tạm tính đến ngày 28/9/2025, tổng số tiền còn nợ là 2.798.899.089 đồng, gồm nợ gốc 450.000.000 đồng, lãi trong hạn 31.905.665 đồng và lãi quá hạn 2.316.993.424 đồng. Sau khi phát sinh nợ quá hạn, Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc, tạo điều kiện cho ông [T](#) và bà [C2](#) thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng không được. Do ông [T](#) và bà [C2](#) đã chết, Ngân hàng yêu cầu những người thừa kế nghĩa vụ phải thanh toán toàn bộ số tiền nêu trên, đồng thời tiếp tục chịu lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ và quy định pháp luật cho đến khi thanh toán xong; trường hợp không trả hoặc trả không đầy đủ thì đề nghị xử lý tài sản thế chấp nêu trên để thu hồi nợ, nếu vẫn không đủ thì buộc những người thừa kế tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Tại biên bản lấy lời khai, ông [Nguyễn Văn K1](#) trình bày: Bố đẻ ông là ông [Nguyễn Văn T](#), mẹ đẻ là bà [Lương Thị C2](#); bố mẹ ông có 05 người con gồm: bà [Nguyễn Thị K](#), sinh năm 1960; ông [Nguyễn Văn H1](#), sinh năm 1964; bà [Nguyễn Thị S1](#), sinh năm 1968; ông [Nguyễn Văn K1](#); và ông [Nguyễn Văn N \(H3\)](#), sinh năm 1975. Khoảng năm 2008, ông có vay của [Ngân hàng V2](#) số tiền 4 tỷ đồng để đóng tàu sông. Đến khoảng năm 2011, khi ông đang làm việc tại Campuchia, [Ngân hàng V2](#) làm việc với bố mẹ ông để đứng ra vay số tiền 450.000.000 đồng nhằm trả vào khoản vay 4 tỷ đồng của ông, nhưng ông không trực tiếp biết việc này. Theo nội dung hợp đồng tín dụng, khoản vay đứng tên bố mẹ ông với mục đích kinh doanh sơn và bột bả, tuy nhiên thực tế tại thời điểm đó bố ông khoảng 80 tuổi, mẹ ông khoảng 76 tuổi, không kinh doanh; ông cho rằng Ngân hàng đã lập hồ sơ vay vốn không đúng thực tế, bố mẹ ông không nhận được tiền vay.

Ông [K1](#) trình bày thêm: Khi ông từ Campuchia về nước, ông mới biết việc bố mẹ thế chấp quyền sử dụng đất để vay tiền; bố mẹ ông cho biết cán bộ Ngân hàng nói mượn “sổ đỏ” để giúp ông trong thời hạn 6 tháng sẽ trả lại, nếu không sẽ thu tàu sông, nên ông bà đồng ý thế chấp. Trong quá trình thực hiện khoản vay 450.000.000 đồng, vợ ông là bà [Lương Thị S2](#) (sinh năm 1972, đã ly hôn năm 2016) là người trực tiếp trả lãi và một phần gốc cho Ngân hàng cho đến khi Ngân hàng thu tàu sông của ông thì dừng. Sau khi bố ông mất năm 2014, Ngân hàng có làm việc với mẹ ông về khoản vay, ông có hỏi về mục đích vay, việc giải ngân nhưng không được làm rõ; sau đó Ngân hàng không tiếp tục đòi nợ. Nay Ngân hàng yêu cầu những người thừa kế trả nợ với số tiền lớn do

lãi quá hạn phát sinh, ông không đồng ý vì cho rằng bố mẹ ông không nhận tiền vay, không có hoạt động kinh doanh, và Ngân hàng không kịp thời đòi nợ khi bố mẹ ông còn sống. Đối với tài sản thế chấp, hiện ông đang sử dụng 1/2 diện tích, phần còn lại do ông N và vợ là bà H2 sử dụng; trên đất, ông N đã xây nhà 2 tầng (chưa chất).

Tại biên bản lấy lời khai, bà Lương Thị S2 trình bày: Bà kết hôn với ông K1 năm 1993, ly hôn năm 2016; bố mẹ chồng là ông T và bà C2. Khoảng năm 2010, cán bộ Ngân hàng V2 thông báo khoản vay 450.000.000 đồng đứng tên ông T, bà C2 nhưng nhằm trả nợ cho ông K1 và yêu cầu bà trả lãi; bà đã trực tiếp trả lãi hàng tháng (khoảng 3.700.000 đồng/tháng) đến năm 2012 thì dừng khi Ngân hàng thu tàu sông của ông K1. Sau đó Ngân hàng không tiếp tục yêu cầu trả nợ đối với bà hoặc bố mẹ chồng. Bà xác định nguồn tiền trả lãi là do bà tự làm và không có yêu cầu gì đối với số tiền đã trả. Về tài sản thế chấp, hiện ông K1 sử dụng 1/2 diện tích, ông N và vợ là bà H2 sử dụng 1/2; trên đất có nhà 2 tầng do ông N xây năm 2011, hiện chưa chất.

Ông Nguyễn Văn N (tên gọi khác Nguyễn Văn H3) và bà Nguyễn Thị H2 trình bày: Ông là con của ông T và bà C2, chỉ nghe nói khoảng năm 2010 bố mẹ có vay 450.000.000 đồng của Ngân hàng V2 nhưng không trực tiếp biết việc vay. Bố ông mất năm 2014, mẹ mất năm 2021, trong thời gian đó Ngân hàng không yêu cầu trả nợ, nay sau nhiều năm mới yêu cầu những người thừa kế thực hiện nghĩa vụ nên ông không đồng ý. Di sản của bố mẹ là thửa đất nêu trên hiện chưa chia thừa kế; ông K1 sử dụng một nửa, vợ chồng ông sử dụng một nửa và đã xây nhà 2 tầng trên phần đất này từ năm 2011 (chưa chất), hiện vẫn sử dụng ổn định. Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật và không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng để bảo đảm quyền lợi cho gia đình.

Bà Nguyễn Thị S1, ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị K có cùng quan điểm với ông N, không đồng ý yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng; riêng ông H1 có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế và xác định không liên quan đến di sản của ông T, bà C2.

Ngày 18/6/2025, Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với tài sản thế chấp, xác định hiện trạng: một nửa diện tích do ông K1 sử dụng, một nửa do ông N sử dụng; trên phần đất của ông N có nhà mái bằng 2 tầng, chưa chất. Chi phí xem xét, thẩm định là 3.800.000 đồng do Ngân hàng V2 đã tạm ứng thanh toán.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 38/2025/DS-ST ngày 28/9/2025, Tòa án nhân dân khu vực 10 - Hải Phòng đã căn cứ các điều 5, 30, 35, 39, 147, 157, 158, 227, 228, 235, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 116, 117, 119, 154, 155, 157, 158, 280, 299, 317, 318, 319, 320, 351, 357, 429, 463, 466, 468, 615, 620, 688 Bộ luật Dân sự; Điều 100, 103 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 13 của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN30/12/2016 (được sửa đổi bởi Thông tư 12/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 của N1); Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng thẩm phán thông qua

ngày 07/10/2016; Nghị quyết 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của [Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q](#):

- Buộc ông [Nguyễn Văn K1](#), bà [Nguyễn Thị S1](#), bà [Nguyễn Thị K](#), ông [Nguyễn Văn N](#) là những người hưởng thừa kế tài sản của ông [Nguyễn Văn T](#), bà [Lương Thị C2](#) phải thanh toán trả [Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q](#) số tiền nợ gốc 450.000.000 đồng trong phạm vi di sản của ông [T](#), bà [C2](#) để lại (Trường hợp di sản chưa được chia thì nghĩa vụ tài sản do người chết để lại được người quản lý di sản thực hiện theo thỏa thuận của những người thừa kế trong phạm vi di sản do người chết để lại).

- Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm (từ ngày 29/9/2025), ông [K1](#), bà [S1](#), bà [K](#), ông [N](#) phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thanh toán theo Hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ đã ký nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật cho đến khi thanh toán hết nợ cho [Ngân hàng V2](#).

- Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông [Nguyễn Văn K1](#), bà [Nguyễn Thị S1](#), bà [Nguyễn Thị K](#), ông [Nguyễn Văn N](#) không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất 188m2 và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 306, tờ bản đồ số 08, tại địa chỉ: [Thôn N, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương \(nay là TDP N, phường K, thành phố Hải Phòng\)](#), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 647832, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: 461 QSDĐ/LX do [UBND huyện K](#), tỉnh Hải Dương cấp ngày 20/12/2001 cho ông [Nguyễn Văn T](#) và bà [Lương Thị C2](#). Ưu tiên quyền nhận chuyển nhượng cho ông [Nguyễn Văn N](#). Nếu số tiền thu từ việc xử lý tài sản đảm bảo còn dư sau khi thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho [Ngân hàng V2](#) thì phải trả ông [Nguyễn Văn K1](#), bà [Nguyễn Thị S1](#), bà [Nguyễn Thị K](#), ông [Nguyễn Văn N](#).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của [Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q](#) về việc yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi tạm tính đến 28/9/2025 gồm nợ lãi trong hạn: 31.905.665 đồng và nợ lãi quá hạn: 2.316.993.424 đồng. Tổng cộng là 2.348.899.000 đồng (Hai tỷ ba trăm bốn mươi tám triệu tám trăm chín mươi chín nghìn đồng), đã làm tròn.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn [Ngân hàng thương mại cổ phần Q \(V2\)](#) kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng đối với toàn bộ số nợ lãi khoản vay của ông [Nguyễn Văn T](#) và bà [Lương Thị C2](#) bao gồm cả lãi trong hạn và lãi quá hạn; bị đơn ông [Nguyễn Văn K1](#) kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, cụ thể đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông [Nguyễn Văn T](#) và bà [Lương Thị C2](#) phải trả tiền dư nợ gốc là 450.000.000 đồng; xác định hợp đồng tín dụng được

ký kết giữa [ngân hàng V2](#) và ông [T](#), bà [C2](#) là vô hiệu do vi phạm điều kiện về năng lực hành vi, không có việc giao nhận tiền và ngân hàng sử dụng vốn sai mục đích; yêu cầu [Ngân hàng V2](#) hoàn trả số tiền 40.000.000 đồng là khoản lãi mà bà [S2](#) đã nộp thay ông [T](#), bà [C2](#).

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bị đơn ông [Nguyễn Văn K1](#) trình bày, năm 2010 bố mẹ ông có ký hợp đồng tín dụng, mục đích là để trả nợ cho khoản vay của em vợ ông là anh [Lương Hùng C3](#) chứ không phải trả cho khoản vay của ông, vì thế bà [S2](#) (vợ ông) mới trả lãi cho khoản vay này; [V2](#) đã đưa xe về đón bố mẹ ông đến phòng công chứng để ký hợp đồng thế chấp, bố mẹ ông tưởng ký hợp đồng tín dụng để trả cho khoản vay của ông nên mới ký và khi ký không đọc các nội dung nên việc ký các hợp đồng của bố mẹ ông đều do bị dụ dỗ, thuyết phục, dọa dẫm. Do đó, ông không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Đề nghị tuyên bố hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp giữa ông [T](#), bà [C2](#) và [V2](#) vô hiệu do không có việc vay mượn, không nhận tiền, mục đích vay để kinh doanh sơn không đúng, ông [T](#), bà [C2](#) đều đã già, không biết chữ, nhận thức pháp luật kém; thủ tục cho vay và giải ngân của [V2](#) đều thực hiện không đúng quy định; đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của [V2](#) và yêu cầu [V2](#) trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các con ông [T](#), bà [C2](#).

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, không chấp nhận kháng cáo của [V2](#) và ông [K1](#), giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 38/2025/DS-ST ngày 28/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Hải Phòng; các đương sự phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] **Về tố tụng:** Kháng cáo của [Ngân hàng thương mại Cổ phần Q](#) ([V2](#)) và bị đơn ông [Nguyễn Văn K1](#) trong thời gian luật định, người kháng cáo đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm đầy đủ nên kháng cáo hợp lệ; tại phiên tòa bà [K](#), ông [H1](#), bà [S1](#), ông [N](#), bà [S2](#), bà [H2](#) đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 đến tham gia tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt những người trên.

[2] **Về nội dung kháng cáo:**

[3] **Đối với kháng cáo của nguyên đơn:** VIB yêu cầu những người thừa kế của ông [T](#), bà [C2](#) phải thanh toán toàn bộ khoản lãi trong hạn và quá hạn là 2.348.899.089 đồng, HĐXX thấy: Ngày 21/5/2010, giữa [V2](#) và ông [T](#), bà [C2](#) ký hợp đồng tín dụng số 268/05-10/NH/KD, theo đó VIB cho ông [T](#), bà [C2](#) vay số tiền 450.000.000 đồng, thời hạn vay: 12 tháng tính từ ngày 21/5/2010; lãi suất

cho vay 15%/năm, điều chỉnh 03 tháng/lần bằng lãi suất điều chuyển vốn kinh doanh kỳ hạn 3 tháng VNĐ cộng biên độ 3%/năm, phù hợp với chính sách của [Ngân hàng V2](#) trong từng thời kỳ và theo quy định của pháp luật; phương thức trả nợ gốc: Trả cuối kỳ, ngày trả cuối cùng vào ngày 21/5/2011; trả nợ lãi: Trả lãi hàng tháng, trả vào ngày 20 hàng tháng, ngày trả lãi đầu tiên vào ngày 20/6/2010. Đồng thời với việc ký hợp đồng tín dụng, ông [T](#), bà [C2](#) đã ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 268/2010/BĐHD, công chứng ngày 21/5/2010 và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật, theo đó ông [T](#), bà [C2](#) thế chấp quyền sử dụng đất 188m² và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 306, tờ bản đồ số 08, tại địa chỉ: [thôn N, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương](#) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 647832, ngày 20/12/2001 cho ông [Nguyễn Văn T](#) và bà [Lương Thị C2](#). Khi ký hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp trên, các bên tham gia hợp đồng đều có năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện, nội dung, hình thức, mục đích của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với các điều 116, 117 và 119 của Bộ luật dân sự. Ông [K1](#) cho rằng khi ký các hợp đồng trên, ông [T](#) và bà [C2](#) vi phạm về điều kiện năng lực hành vi (ông bà cao tuổi) nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh ông [T](#), bà [C2](#) mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, hoặc bị đe dọa, lừa dối, cưỡng ép...nên các hợp đồng trên có hiệu lực pháp luật và làm phát sinh quyền - nghĩa vụ của các bên.

[4] Quá trình thực hiện hợp đồng, tính đến ngày 20/01/2011, khoản vay của ông [T](#) và bà [C2](#) đã thanh toán được 40.350.768 đồng, trong đó: nợ gốc 0 đồng, nợ lãi trong hạn 40.230.585 đồng, nợ lãi quá hạn 120.183 đồng, sau đó ông [T](#), bà [C2](#) không thanh toán thêm được cho VIB khoản tiền nào khác.

[5] Tính đến ngày 28/9/2025, ông [Nguyễn Văn T](#) và bà [Lương Thị C2](#) còn nợ [Ngân hàng V2](#) tổng số tiền gốc: 450.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 31.905.665 đồng và nợ lãi quá hạn: 2.316.993.424 đồng.

[6] Theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 268/05-10/NH/KD ngày 21/5/2010, thời hạn vay 12 tháng, đến ngày 21/5/2011 hết hạn hợp đồng, người vay là ông [T](#), bà [C2](#) đã vi phạm, không trả gốc lãi theo thỏa thuận nên đã chuyển lãi quá hạn. Tuy nhiên, từ thời điểm hết hạn hợp đồng (21/5/2011) đến nay, phía VIB không xuất trình được bất kỳ chứng cứ, tài liệu nào thể hiện việc [V2](#) đã giao các thông báo yêu cầu trả nợ cho ông [T](#), bà [C2](#) hoặc những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông [T](#), bà [C2](#); giao thông báo chuyển nợ quá hạn; các văn bản làm việc về đơn đốc trả nợ giữa [V2](#) với ông [T](#), bà [C2](#) hoặc những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông [T](#), bà [C2](#). Phía bị đơn xác định không được [V2](#) thông báo về khoản nợ cũng như yêu cầu thanh toán nợ của ông [T](#), bà [C2](#). Điều này chứng tỏ, từ khi ông [T](#), bà [C2](#) vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến nay (trên 13 năm), ngân hàng không có hoạt động xác định nợ, đơn đốc việc trả nợ. Vì vậy thời hiệu khởi kiện đã hết theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 155 Bộ luật dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của [V2](#) về trả số tiền gốc

450.000.000 đồng, không chấp nhận yêu cầu trả tiền lãi (tạm tính đến 28/9/2025 gồm nợ lãi trong hạn: 31.905.665 đồng và nợ lãi quá hạn: 2.316.993.424 đồng) là đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, kháng cáo của [V2](#) không được chấp nhận.

[7] **Đối với kháng cáo của bị đơn ông [Nguyễn Văn K1](#):** Ông [K1](#) cho rằng khi ký hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản, ông [T](#), bà [C2](#) không đủ năng lực hành vi nên hợp đồng vô hiệu nhưng như phân tích ở phần trên, ông [K1](#) không đưa ra được căn cứ chứng minh việc khi ký các hợp đồng, ông [T](#), bà [C2](#) không tự nguyện, không tinh táo, minh mẫn nên hợp đồng không vô hiệu. Ông [K1](#) còn trình bày ông [T](#), bà [C2](#) không vay tiền vì không có việc giải ngân tiền, mục đích vay tiền để kinh doanh bột bả sơn là sai mục đích nhưng tại biên bản ghi lời khai, ông [K1](#) và bà [S2](#) (vợ cũ ông [K1](#)) đều xác định năm 2010 ông [T](#), bà [C2](#) có vay của [Ngân hàng V2](#) số tiền 450.000.000 đồng để trả vào khoản vay 4.000.000.000 đồng trước đó của ông [K1](#) tại [Ngân hàng V2](#). Bà [S2](#) là người trực tiếp trả lãi hàng tháng cho khoản vay của ông [T](#), bà [C2](#), đến khi ngân hàng thu hồi tài sản của ông [K1](#). Tại phiên tòa phúc thẩm, ông [K1](#) trình bày ông [T](#), bà [C2](#) vay tiền để trả cho khoản vay của anh [C3](#) (em vợ anh). Mặc dù ông [K1](#) không đưa ra được chứng cứ chứng minh, nhưng điều đó chứng tỏ ông [T](#), bà [C2](#) có vay tiền của [V2](#). Do vậy, cấp sơ thẩm xác định ông [T](#), bà [C2](#) đã vay [VIB](#) số tiền 450.000.000 đồng là có căn cứ. Ngoài ra, ông [K1](#) còn yêu cầu [V2](#) phải hoàn trả số tiền 40.000.000 đồng mà bà [S2](#) đã nộp thay ông [T](#), bà [C2](#), song đây là nghĩa vụ trả lãi theo hợp đồng tín dụng của số tiền 450.000.000 đồng, tại lời khai ngày 28/8/2025, bà [S2](#) cũng không yêu cầu gì đối với khoản tiền này. Do đó, các kháng cáo của ông [K1](#) không có căn cứ chấp nhận.

[8] Ông [T](#), bà [C2](#) là người vay tiền nhưng do ông [T](#) đã chết ngày 01/8/2014, bà [C2](#) đã chết ngày 22/01/2022, trước khi chết ông bà không để lại di chúc và có để lại di sản thừa kế là quyền sử dụng đất 188m² và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 306, tờ bản đồ số 08, tại địa chỉ: [Thôn N, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương](#), đã được cấp GCNQSD đất ngày 20/12/2001 nên những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông [T](#), bà [C2](#) gồm: ông [Nguyễn Văn K1](#), bà [Nguyễn Thị S1](#), ông [Nguyễn Văn H1](#), bà [Nguyễn Thị K](#), ông [Nguyễn Văn N](#) có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản của ông [T](#), bà [C2](#) để lại. Tuy nhiên, ông [H1](#) có đơn từ chối nhận di sản, nên căn cứ quy định tại Điều 620 Bộ luật dân sự, xác định ông [H1](#) không có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản do ông [T](#), bà [C2](#) để lại. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông [Nguyễn Văn K1](#), bà [Nguyễn Thị S1](#), bà [Nguyễn Thị K](#) và ông [Nguyễn Văn N](#) phải có nghĩa vụ trả cho [V2](#) số tiền 450.000.000 đồng trong phạm vi di sản của ông [T](#), bà [C2](#) để lại là phù hợp với quy định của pháp luật.

[9] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn [VIB](#) và bị đơn ông [Nguyễn Văn K1](#), giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 38/2025/DS-ST ngày 28/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Hải Phòng.

[10] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của nguyên đơn VIB và bị đơn ông [K1](#) không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[11] Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, không được HĐXX xem xét giải quyết có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận kháng cáo của [Ngân hàng Thương mại cổ phần Q \(V2\)](#) và ông [Nguyễn Văn K1](#); giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 38/2025/DS-ST ngày 28/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Hải Phòng;

2. Về án phí: [Ngân hàng Thương mại cổ phần Q](#) phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ với tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004911 ngày 23/10/2025; ông [Nguyễn Văn K1](#) phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ với tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003534 ngày 10/10/2025 tại Thị hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 11/3/2026.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hải Phòng;
- TAND khu vực 10- Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực- Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thị Hương Nhu